CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐỨC LONG GIA LAI

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo soát xét 4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai công bố cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 59000437257 ngày 21/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2009). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 11/GCN-SGDHN ngày 08/03/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán là DL1 và ngày chính thức giao dịch là 04/02/2010.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/6/2010: 15.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3829021
- Fax: (84) 059.3829021

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến thời điểm 30/06/2010 là 96 người. Trong đó nhân viên quản lý 20 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Đình Trạc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/11/2009
• Ông Bùi Pháp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/11/2009
• Ông Võ Châu Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009
• Ông Đỗ Chiến Đấu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009
• Ông Lê Phú Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/03/2009

Ban Kiểm soát

• Bà Trần Thị Kim Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
• Ông Lê Hoài Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009
• Ông Ngô Tấn Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/05/2010
• Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2009 Miễn nhiệm ngày 12/05/2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Phú Hà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/02/2009
• Ông Nguyễn Ngọc Diễn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/04/2010
• Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2010
• Bà Hà Thị Phương Oanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/12/2007

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Phú Hà

Gia Lai, ngày 07 tháng 08 năm 2010

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1247 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2009

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 07/08/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14.516.748.360**	**11.951.823.599**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.142.599.016**	**2.554.008.454**
1. Tiền	111	5	2.142.599.016	2.554.008.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.310.632.182**	**9.313.694.453**
1. Phải thu khách hàng	131		23.370.000	256.251.697
2. Trả trước cho người bán	132		719.494.020	25.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	11.567.768.162	9.032.442.756
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**63.517.162**	**84.120.692**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	-	31.575.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	63.517.162	52.545.692
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.738.339.878**	**19.852.218.917**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**19.006.978.550**	**19.075.039.608**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.404.574.649	17.329.514.719
- Nguyên giá	*222*		*19.592.340.173*	*18.992.380.191*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.187.765.524)*	*(1.662.865.472)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	1.577.976.817	1.711.326.973
- Nguyên giá	*225*		*2.457.142.857*	*2.457.142.857*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(879.166.040)*	*(745.815.884)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	24.427.084	34.197.916
- Nguyên giá	*228*		*58.625.000*	*58.625.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(34.197.916)*	*(24.427.084)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**731.361.328**	**777.179.309**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	576.561.328	667.600.109
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	154.800.000	109.579.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**34.255.088.238**	**31.804.042.516**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2010

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**11.156.332.555**	**10.494.799.286**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6.735.828.377**	**4.846.527.380**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	4.081.996.000	3.030.000.000
2.	Phải trả người bán	312		91.981.000	17.325.000
3.	Người mua trả tiền trước	313		5.000.000	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.894.909.852	1.362.294.389
5.	Phải trả người lao động	315		158.506.921	240.770.836
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	103.883.070	84.552.770
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		399.551.534	111.584.385
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.420.504.178**	**5.648.271.906**
1.	Vay và nợ dài hạn	334	17	3.876.413.274	5.046.908.274
2.	Doanh thu chưa thực hiện	338	18	544.090.904	601.363.632
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**23.098.755.683**	**21.309.243.230**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**23.098.755.683**	**21.309.243.230**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	15.000.000.000	15.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417	19	2.678.335.701	1.797.568.389
3.	Quỹ dự phòng tài chính	418	19	321.840.380	100.986.988
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	5.098.579.602	4.410.687.853
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**34.255.088.238**	**31.804.042.516**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Phú Hà	Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 07 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	**01**	**20**	**7.490.808.852**	**6.822.517.023**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		7.490.808.852	6.822.517.023
4. Giá vốn hàng bán	11	21	2.849.033.573	2.992.516.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**4.641.775.279**	**3.830.000.975**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.443.687	466.040
7. Chi phí tài chính	22	23	455.666.746	812.941.019
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*455.666.746*	*812.941.019*
8. Chi phí bán hàng	24		194.113.313	155.636.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.178.845.504	1.120.671.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.814.593.403**	**1.741.218.402**
11. Thu nhập khác	31	24	13.306.467	1.546.909
12. Chi phí khác	32	25	22.345.400	11.335.309
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(9.038.933)**	**(9.788.400)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**26**	**2.805.554.470**	**1.731.430.002**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	706.974.868	303.000.251
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**26**	**2.098.579.602**	**1.428.429.751**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	27	1.399	1.504

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Phú Hà	**Hà Thị Phương Oanh**	**Hà Thị Phương Oanh**

Gia Lai, ngày 07 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	8.042.919.318	6.681.028.941
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.311.998.701)	(1.153.591.140)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.093.193.305)	(1.044.063.708)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(455.666.746)	(812.941.019)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(167.748.852)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.584.880.909	498.225.213
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.293.586.766)	(2.024.151.635)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**305.605.857**	**2.144.506.652**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(599.959.982)	-
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.443.687	466.040
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(598.516.295)**	**466.040**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	390.000.000	-
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.499.000)	(2.000.000.000)
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(320.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(118.499.000)**	**(2.000.000.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(411.409.438)**	**144.972.692**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.554.008.454	426.303.699
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.142.599.016**	**571.276.391**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Phú Hà	Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 07 tháng 08 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 59000437257 ngày 21/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/10/2009). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng;
- Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2006 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc thiết bị	8 - 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty cho đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất cụ thể như sau:
  - Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt không chịu thuế;
  - Các dịch vụ khác (thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) chịu thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	2.135.376.505	2.416.686.469
Tiền gởi ngân hàng	7.222.511	137.321.985
Cộng	**2.142.599.016**	**2.554.008.454**

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
BHXH, BHYT nộp thừa	-	2.499.600
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	11.567.768.162	4.027.012.956
DNTN Đức Kiên Gia Lai	-	5.000.000.000
Phải thu khác	-	2.930.200
Cộng	**11.567.768.162**	**9.032.442.756**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vé, hóa đơn GTGT kiêm lệnh xuất bến	-	31.575.000
Cộng	**-**	**31.575.000**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	63.517.162	52.545.692
Cộng	**63.517.162**	**52.545.692**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	17.318.780.191	1.591.200.000	82.400.000	18.992.380.191
Tăng trong năm	18.641.800	581.318.182	-	599.959.982
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**17.337.421.991**	**2.172.518.182**	**82.400.000**	**19.592.340.173**
Khấu hao				
Số đầu năm	1.558.207.138	49.725.000	54.933.334	1.662.865.472
Khấu hao trong năm	393.550.524	117.616.194	13.733.334	524.900.052
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**1.951.757.662**	**167.341.194**	**68.666.668**	**2.187.765.524**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	15.760.573.053	1.541.475.000	27.466.666	17.329.514.719
Số cuối năm	**15.385.664.329**	**2.005.176.988**	**13.733.332**	**17.404.574.649**

Giá trị còn lại của các tài sản đem cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2010 là 2.005.176.988 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.457.142.857	2.457.142.857
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**2.457.142.857**	**2.457.142.857**
Khấu hao		
Số đầu năm	745.815.884	745.815.884
Tăng trong năm	133.350.156	133.350.156
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**879.166.040**	**879.166.040**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.711.326.973	1.711.326.973
Số cuối năm	**1.577.976.817**	**1.577.976.817**

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 074/09/ALCII-KH-HĐCT ngày 31/08/2009 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PT NT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 06 chiếc xe Ô tô Transinco trong thời hạn thuê là 26 tháng. Lãi suất thuê (trong hạn) là 0,875%/tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	58.625.000	58.625.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**58.625.000**	**58.625.000**
Khấu hao		
Số đầu năm	24.427.084	24.427.084
Tăng trong năm	9.770.832	9.770.832
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	**34.197.916**	**34.197.916**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	34.197.916	34.197.916
Số cuối năm	**24.427.084**	**24.427.084**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.083.387	66.236.473
Chi phí thuê cây xăng nhiều năm (tương ứng với doanh thu nhận trước)	547.477.941	601.363.636
Cộng	**576.561.328**	**667.600.109**

13. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký cược Công ty Cho thuê Tài chính II	154.800.000	109.579.200
Cộng	**154.800.000**	**109.579.200**

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.081.996.000	3.030.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	*3.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Lai	*129.996.000*	-
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	*312.000.000*	*390.000.000*
- Công ty Cho thuê Tài chính II - CN Khánh Hòa	*640.000.000*	*640.000.000*
Cộng	**4.081.996.000**	**3.030.000.000**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	54.130.926	60.741.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.840.778.926	1.301.552.910
Cộng	**1.894.909.852**	**1.362.294.389**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhận đặt cọc của nhân viên bán vé	75.000.000	16.000.000
Phải trả khác	28.883.070	68.552.770
Cộng	**103.883.070**	**84.552.770**

17. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	3.406.413.274	4.256.908.274
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (1)	*2.710.908.274*	*3.710.908.274*
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai (2)	*468.000.000*	*546.000.000*
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Lai (3)	*227.505.000*	-
Nợ dài hạn (Công ty Cho thuê Tài chính II)	470.000.000	790.000.000
Cộng	**3.876.413.274**	**5.046.908.274**

(1) Vay Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai theo hợp đồng thỏa thuận ngày 19/02/2009. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng đến hết năm 2012. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay trung dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

+ Trả lãi tiền vay hàng quý
+ Việc trả tiền gốc vay cho Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai căn cứ vào giấy thu nợ giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai và Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai.

(2) Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần ngày 06/10/2009 để bổ sung vốn mua xe Ô tô khách.Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 0,875%/tháng chỉ áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất của lần giải ngân đầu tiên. Bên vay thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp là 03 Xe Ô tô khách. Trị giá thế chấp là 1.515.000.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam –Techcombank CN Gia Lai theo hợp đồng tín dụng ngày 25/03/2010 để mua xe ô tô. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng. Lãi suất cho vay 18%/năm áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 01/04/2010 và thời gian tiếp theo điều chỉnh 3 tháng /lần và các ngày 2/1,1/4,1/7,1/10 và bằng lãi suất tiết kiệm thường 12tháng loại trả sau + cộng biên độ 7.5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất vay tối thiểu. Tài sản cầm cố, thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Doanh thu cho thuê cửa hàng xăng dầu 7 năm	544.090.904	601.363.632
Cộng	**544.090.904**	**601.363.632**

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2009	**9.500.000.000**	-	-	**2.019.739.762**	**11.519.739.762**
Tăng trong năm	5.500.000.000	1.797.568.389	100.986.988	4.410.687.853	11.809.243.230
Giảm trong năm				2.019.739.762	2.019.739.762
Số dư tại 31/12/2009	**15.000.000.000**	**1.797.568.389**	**100.986.988**	**4.410.687.853**	**21.309.243.230**
Số dư tại 01/01/2010	**15.000.000.000**	**1.797.568.389**	**100.986.988**	**4.410.687.853**	**21.309.243.230**
Tăng trong năm	-	880.767.312	220.853.392	2.098.579.602	3.200.200.306
Giảm trong năm	-	-	-	1.410.687.853	1.410.687.853
Số dư tại 30/06/2010	**15.000.000.000**	**2.678.335.701**	**321.840.380**	**5.098.579.602**	**23.098.755.683**

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	8.200.000.000	8.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.800.000.000	6.800.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19.3 Cổ phiếu

	30/06/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	*1.500.000*	*1.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	*1.500.000*	*1.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	*1.500.000*	*1.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

19.4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

		30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		4.410.687.853	2.019.739.762
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.098.579.602	4.410.687.853
Phân phối lợi nhuận năm trước	(*)	**1.410.687.853**	**2.019.739.762**
- Quỹ đầu tư phát triển		*880.767.312*	*1.797.568.389*
- Quỹ dự phòng tài chính		*220.853.392*	*100.986.988*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành		*309.067.149*	*121.184.385*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		**5.098.579.602**	**4.410.687.853**

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông ngày 12/05/2010

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng doanh thu	**7.490.808.852**	**6.822.517.023**
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	3.723.601.000	2.516.357.880
+ Doanh thu dịch vụ bến xe	3.767.207.852	4.306.159.143
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	**7.490.808.852**	**6.822.517.023**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bằng xe buýt	2.346.464.453	2.568.156.596
Giá vốn dịch vụ bến xe	502.569.120	424.359.452
Cộng	**2.849.033.573**	**2.992.516.048**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.443.687	466.040
Cộng	**1.443.687**	**466.040**

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	455.666.746	812.941.019
Cộng	**455.666.746**	**812.941.019**

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Thu nhập khác	13.306.467	1.546.909
Cộng	**13.306.467**	**1.546.909**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Chi phí khác (chi phí không hợp lệ,...)	22.345.400	11.335.309
Cộng	**22.345.400**	**11.335.309**

26. Chi phí Thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.805.554.470	1.731.430.002
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	22.345.000	-
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	*22.345.000*	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.827.899.470	1.731.430.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	706.974.868	432.857.501
Thuế TNDN được giảm theo TT 03/2009/BTC	-	129.857.250
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	706.974.868	303.000.251
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**2.098.579.602**	**1.428.429.751**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.098.579.602	1.428.429.751
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.098.579.602	1.428.429.751
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.399**	**1.504**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thông tin các bên liên quan

28.1 Thông tin về các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai	Công ty Mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng	Chung Công ty Mẹ

28.2 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm

	Nội dung	6 tháng đầu năm 2010
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Thuê Kiốt, xe buýt	310.060.864
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng	Doanh thu cho thuê VP làm việc	24.545.454

28.3 Số dư với các bên liên quan

	Nội dung	30/06/2010
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Phải thu khác	11.567.768.162
	Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả	3.000.000.000
	Nợ gốc vay dài hạn	2.710.908.274
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng	Phải thu khách hàng	9.000.000

29. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Phú Hà	Hà Thị Phương Oanh	Hà Thị Phương Oanh

Gia Lai, ngày 07 tháng 08 năm 2009